

Bản án số 131/2021/HCPT

Ngày 17/6/2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Hạnh;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 447/2020/TLPT-HC ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2020/HC-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4460/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

* *Người khởi kiện có kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954; trú tại: số 01, ngõ Đ, tổ 4, phường P, quận L, thành phố Hà Nội; có mặt.

* *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) quận L, thành phố Hà Nội; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Xuân T, chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Hồng S, chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lưu Thị M1, sinh năm 1962; trú tại: Tổ 4, phường P, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/3/2016, UBND quận L Nội ban hành Văn bản số 272/UBND-TNMT có nội dung: UBND quận L nhận được đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị M về việc đòi lại thửa đất số 4-6, tờ bản đồ số 9, diện tích 319m², thuộc xứ đồng Loa Ri 5, phường P. Theo bà M: Thửa đất này là do Hợp tác xã nông nghiệp (viết tắt là HTXNN) GT giao cho bà Ngô Thị O (mẹ chồng của bà Nguyễn Thị M) từ những năm 1960. Từ khi được giao ruộng, gia đình vẫn sản xuất và thực hiện các nghĩa vụ đầy đủ (Sổ thuế đất nông nghiệp gia đình số 260 và 125, thể hiện nộp thuế đến hết năm 1997). Cuối năm 1996, bà M có đổi ruộng sang khu Khoán 2 để canh tác. Tuy nhiên, thửa ruộng 4-6, tờ bản đồ số 9, thuộc xứ đồng Loa Ri 5 vẫn giữ lại để canh tác. Việc đổi ruộng có đơn xin đổi ruộng được HTXNN lưu giữ, bà M không có giấy tờ gì chứng minh. Năm 1997, bà Lưu Thị M1 (em họ chồng bà Nguyễn Thị M) có mượn thửa ruộng 4-6, tờ bản đồ số 9, thuộc xứ đồng Loa Ri 5 để canh tác (việc cho mượn không có giấy tờ). Năm 2000, gia đình bà M1 được Hội đồng xét giao 3.139m² đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP năm 1993 của Chính phủ. Bà M có đơn đòi lại ruộng chia theo Nghị định số 64/CP, UBND phường P đã có Biên bản làm việc ngày 07/6/2004, nhưng bà M không đồng ý nên không ký tên.

Theo UBND phường P cho biết: Năm 2000, thực hiện giao đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, xã GT đã tổ chức thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện kê khai đăng ký diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng. Tuy nhiên, gia đình bà Nguyễn Thị M không kê khai, đăng ký. Trên cơ sở đơn kê khai của các hộ gia đình, cá nhân, Tiểu ban giao đất nông nghiệp thôn SĐ đã lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân được giao đất. Gia đình bà Lưu Thị M1 đã thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng 319m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Loa Ri 5 với địa phương, được Hội đồng giao đất xã GT (nay là phường P) xét giao đất. Gia đình bà M1 sử dụng liên tục, ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, phí dịch vụ với Nhà nước và địa phương cho đến khi có quyết định thu hồi đất. Thửa đất trên đã được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do nằm trong quy hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện giao đất theo Nghị định số 64/CP, UBND xã GT (nay là UBND phường P) không nhận được bất kỳ đơn thư nào.

Quá trình quản lý và sử dụng: Thửa đất nông nghiệp số 4-6, tờ bản đồ số 9, tại xứ đồng Loa Ri 5, phường P, có diện tích khoảng 319m² là đất nông nghiệp, giao cho gia đình bà Nguyễn Thị M theo khoán 10 và khoán 100 để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Gia đình bà Nguyễn Thị M không có nhu cầu sử dụng, đã cho bà Lưu Thị M1 (Bính) sử dụng từ năm 1997 đến nay (đến khi thu hồi đất thực hiện dự án), gia đình bà M1 đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước.

Căn cứ hồ sơ lưu giữ tại UBND phường: Theo Quyết định số 4171/QĐ-UB ngày 15/10/1998 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai đợt 2 công tác giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân, sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Ngày 01/6/2000, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 2561/QĐ-UB về việc phê duyệt tỷ lệ (%) đất dành cho nhu cầu công ích khi thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP tại xã GT. Trên cơ sở danh sách do Tiểu ban giao đất nông nghiệp thôn SĐ giao đất ngoài thực địa, đơn đề nghị giao đất của các hộ gia đình cá nhân, UBND xã GT lập phương án giao đất nông nghiệp, đề nghị UBND huyện GL phê duyệt. Ngày 16/5/2001, UBND huyện GL ban hành Quyết định số 341/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án giao đất nông nghiệp cho 368 hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP tại xã GT (có kèm theo phương án giao đất nông nghiệp do UBND xã lập), trong đó có tên bà Lưu Thị M1.

Căn cứ hồ sơ lưu giữ, quá trình quản lý và sử dụng thửa đất nông nghiệp số 4-6, diện tích khoảng 319m², tờ bản đồ số 9, tại xứ đồng Loa Ri 5, UBND quận L có ý kiến như sau: Năm 2000, xã GT đã thực hiện giao đất nông nghiệp lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.... Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Do đó, việc bà Nguyễn Thị M đòi trả lại 319m² đất nông nghiệp, thuộc số thửa 4-6, tờ bản đồ 9, xứ đồng Loa Ri 5, phường P được Hội đồng giao đất xã GT (nay là phường P) đã giao cho gia đình bà Lưu Thị M1 sử dụng theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 37/7/1993 là không có cơ sở giải quyết.

Không đồng ý với Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L, ngày 04/3/2016 bà Nguyễn Thị M có đơn khiếu nại. Ngày 23/5/2016, Chủ tịch UBND quận L ban hành Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu có nội dung giữ nguyên nội dung Văn bản trả lời số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L. Bà Nguyễn Thị M tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần 2, nội dung giữ nguyên Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L.

Theo Đơn khởi kiện không đề ngày tháng năm 2017, dấu bưu điện gửi ngày 08/4/2017, được bổ sung ngày 06/6/2017 và ngày 08/5/2020, người khởi kiện bà Nguyễn Thị M yêu cầu: Hủy Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L, về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị M; Hủy Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND thành phố

Hà Nội, về việc giải quyết khiếu nại lần 2; Yêu cầu UBND quận L và UBND phường P trả lại diện tích đất cho gia đình bà M. Yêu cầu này của bà M không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính, nên không được Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa ngày 08/5/2020 bà M đã rút yêu cầu khởi kiện này.

Quan điểm của người bị kiện UBND quận L và Chủ tịch UBND quận L: Bà Nguyễn Thị M đòi lại 319m² đất nông nghiệp, thửa 4-6 tờ bản đồ 9, xứ đồng Loa Ri 5, phường P đã được Hội đồng giao đất xã GT (nay là phường P) giao cho gia đình bà Lưu Thị M1 sử dụng theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 là không có cơ sở giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013. UBND quận L ban hành Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 và Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 là đúng trình tự, thủ tục quy định, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Quan điểm của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội: không có gì khác với quan điểm thể hiện tại Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần 2.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M1: Năm 1996, bà M1 được HTXNN GT giao cho thửa đất 319m², xứ đồng Loa Ri, vì trước đó gia đình bà M1 bị HTXNN thu hồi 02 sào ruộng tại xứ đồng Miếu, nằm trong tổng diện tích đất HTXNN cho bà Nguyễn Thị M thuê thầu. Không có việc bà M1 mượn đất này của bà Nguyễn Thị M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2020/HC-ST ngày 19/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Đất đai năm 2013; Luật Khiếu nại 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, đối với yêu cầu hủy các quyết định hành chính sau: Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị M; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại lần 2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2020, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và giữ nguyên Bản án Hành chính sơ thẩm số 112/2020/HC-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính; Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo khoản 4 Điều 255 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về đối tượng, thời hiệu, thẩm quyền khởi kiện: Ngày 08/4/2017, bà Nguyễn Thị M có đơn khởi kiện đề nghị huỷ: Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị M; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại lần 2. Đây là quyết định hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai quy định tại khoản 6 Điều 22 Luật Đất đai, nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định bị khởi kiện: Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị M; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Được ban hành theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền đảm bảo đúng theo các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Luật Khiếu nại; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội; Thông tư số 07/2013/TT-

TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[4]. Về căn cứ ban hành các quyết định bị khởi kiện:

[4.1]. Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L: Diện tích 319m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Loa Ri 5, bà Nguyễn Thị M có Đơn khiếu nại có vị trí tại thửa số 4-6, tờ Bản đồ phường P, tỷ lệ 1/1000 lập năm 2000; thời điểm năm 1991, thửa đất này có vị trí tại thửa số 4, tờ Bản đồ số 9 Bản đồ xã GT, huyện GL lập năm 1991, tỷ lệ 1/1000, (nay thuộc phường P, quận L). Căn cứ Sổ thuế nông nghiệp gia đình số 260 của chủ hộ Lưu Văn Đ (chồng của bà Nguyễn Thị M), tổng diện tích đất nông nghiệp hộ ông Lưu Văn Đ được giao năm 1995 là 1.876m² gồm: 137m² thửa 395 tờ bản đồ 11 xứ đồng Lỗ Gáo, 319m² thửa 4-6 tờ bản đồ 9 xứ đồng Loa Ri 5, 560m² thửa 21-26 tờ bản đồ 12 xứ đồng Vàng, 463m² thửa 5-8 tờ bản đồ 12 xứ đồng Miếu, 70m² thửa 12-12 tờ bản đồ 10 xứ đồng “Lg n trg” (Lưỡi Gà), 327m² thửa 22-18 tờ bản đồ 12 xứ đồng Vàng. Ngày 23/12/1996, bà Nguyễn Thị M có Đơn trả ruộng khoán HTXNN, theo đó: Bà Nguyễn Thị M trả lại thửa Loa Ri diện tích 3 sào 2, thửa Lưỡi Gà Mạ, thửa đồng Vàng Cửa Đình, thửa Đắp Mạ Chiêm. Bà Nguyễn Thị M không thừa nhận chữ ký trong đơn trả ruộng do UBND quận L giao nộp là của bà M, nhưng thừa nhận năm 1996 có trả ruộng thửa 560m² xứ đồng Vàng và thửa 345m² xứ đồng Vàng, còn thửa 319m² xứ đồng Loa Ri 5 không trả mà để lại canh tác. Tuy nhiên, tại Sổ thuế nông nghiệp gia đình số 125 năm 1997 của chủ hộ Lưu Văn Đ, tổng diện tích đất nông nghiệp hộ ông Lưu Văn Đ được giao và nộp thuế năm 1997 là 1.979m², trong đó có: 137m² tại xứ đồng Lỗ Gáo, 492m² + 480m² tại xứ đồng Miếu, 70m² tại xứ đồng Lưỡi Gà, 452m² tại xứ đồng Bạch Giao, 348m² tại xứ đồng H80. Còn 319m² tại xứ đồng Loa Ri thì ghi “M1 Bính” bên cạnh và không thể hiện số thuế phải nộp; 345m² tại xứ đồng Vàng không thể hiện số thuế phải nộp. Tại Sổ thuế nông nghiệp gia đình số 36 của chủ hộ Lưu Thị M1 (Bính) năm 1997, thể hiện gia đình được giao và nộp thuế thửa 6/4 đồng Loa Ri diện tích 319m². Ngày 12/5/1998, bà Nguyễn Thị M có Đơn xin lại ruộng với nội dung: HTX đã thu hồi của bà 2,1 sào ở Lưỡi Gà và lấy ruộng của người khác điều trả cho bà nhưng bà đã phải đổi ruộng ở Cửa Đình và Loa Ri mới có; ruộng ở Cửa Đình và Loa Ri thì HTX đã điều trả cho bà M1, bà Xuyên. Nay bà xin lại 2,1 sào ruộng ở Lưỡi Gà. Đơn này do bà Nguyễn Thị M giao nộp và bà thừa nhận chữ ký trong đơn là của bà. Mặc dù bà Nguyễn Thị M không thừa nhận chữ ký trong đơn trả ruộng, tuy nhiên, căn cứ vào Đơn xin lại ruộng và các sổ thuế nông nghiệp gia đình của ông Lưu Văn Đ và bà Lưu Thị M1, có đủ cơ sở xác định 319m², thửa 4-6, tờ bản đồ 9, xứ đồng Loa Ri 5 đã được bà Nguyễn Thị M trả lại Hợp tác xã từ ngày 23/12/1996, nên HTXNN GT đã giao thửa 4-6, tờ bản đồ 9, xứ đồng Loa Ri 5 cho hộ gia đình bà M1 (chồng là Bính), còn hộ ông Lưu Văn Đ được giao bổ sung 452m² tại xứ đồng Bạch Giao và 348m² tại xứ đồng H80. Bà Nguyễn Thị M không có tài liệu, chứng cứ chứng

minh bà Lưu Thị M1 mượn thửa đất này của gia đình. Năm 2000, UBND xã GT có Phương án số 22/PAGĐ-UB ngày 01/4/2000 về việc giao đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, trong đó mỗi một nhân khẩu được giao 311m^2 , theo nguyên tắc ổn định theo hiện trạng các hộ được giao theo khoán 10, khoán 100, không rũ rới, không chia lại diện tích đất nông nghiệp hiện trạng các hộ đang sản xuất canh tác. Tại phương án này, hộ ông Lưu Văn Đ ở thứ tự 128, có 08 nhân khẩu, được giao 4225m^2 , nhưng diện tích chưa cấp giấy là 4.088m^2 , diện tích đã cấp giấy là 137m^2 . Theo Biên bản giao đất của UBND xã GT, thửa 4(6), tờ bản đồ 9, diện tích 319m^2 tại xứ đồng Loa Ri được giao cho bà Lưu Thị M1. Ngày 08/8/2000, bà Nguyễn Thị M có đơn xin đăng ký quyền sử dụng 4.088m^2 đất gồm $458\text{m}^2 + 2640\text{m}^2$ thửa 14 và 14(2) tờ bản đồ 12 xứ đồng Miếu, 800m^2 thửa 66 tờ bản đồ 9 xứ đồng Loa Ri, 120m^2 thửa 106(37), tờ bản đồ 10 xứ đồng Đàm Tấn và 70m^2 thửa 12(23), tờ bản đồ 10, xứ đồng Lưỡi Gà. Ngày 20/11/2002, hộ gia đình ông Lưu Văn Đ được UBND huyện GL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 4.088m^2 đất nông nghiệp đối với các thửa đất mà bà Nguyễn Thị M đã đăng ký. Như vậy, khi UBND xã GT thực hiện việc giao đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP, đã giao cho hộ bà Lưu Thị M1 tiếp tục sử dụng 319m^2 , thửa 4-6, tờ bản đồ 9, xứ đồng Loa Ri 5 mà trước đó gia đình bà Lưu Thị M1 được giao sau khi gia đình bà Nguyễn Thị M trả lại. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Nội dung Văn bản số 272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L ban hành là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.2]. *Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L:* Ngày 30/3/2016, Chủ tịch UBND quận L ban hành Thông báo số 140/TB-UBND, về việc thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện đúng quy định tại Điều 27 Luật Khiếu nại 2011. Trong thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại 2011, Chủ tịch UBND quận L đã ban hành Quyết định số 1337/QĐ-CTUBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, Quyết định số 1338/QĐ-CTUBND về việc xác minh nội dung khiếu nại, Quyết định số 1474/QĐ-CTUBND về việc gia hạn xác minh nội dung khiếu nại và ngày 20/5/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 791/BC-TNMT về kết quả xác M nội dung khiếu nại là thực hiện đúng quy định tại Điều 29 Luật khiếu nại 2011. Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 do Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch UBND quận L là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 17 Luật khiếu nại 2011, có đầy đủ các nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại 2011 và điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCT; ban hành đúng thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại 2011. Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 giữ nguyên nội dung Văn bản số

272/UBND-TNMT ngày 07/3/2016 của UBND quận L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4.3]. *Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại lần hai.* Trong thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai quy định tại Điều 37 Luật Khiếu nại 2011, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã thực hiện việc xác M khiếu nại, tổ chức đối thoại đúng theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Khiếu nại 2011. Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 do Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ký thay Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại 2011; đầy đủ các nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại lần hai quy định tại Điều 40 Luật Khiếu nại 2011 và điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư 07/2013/TT-TTCT. Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 25/01/2017, về việc giải quyết khiếu nại lần hai giữ nguyên Quyết định số 1782/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5]. *Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị M:* Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, UBND quận L ban hành Văn bản trả lời đối với bà Nguyễn Thị M là đúng pháp luật, nên các quyết định giải quyết không chấp nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị M là có cơ sở. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]. *Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị M Hà kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên, bà M là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được chấp nhận, nên không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 112/2020/HC-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.
3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M không phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự; (theo địa chỉ)
- Lưu Hồ sơ; HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Đình Lực